

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG**

QUÝ IV NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Quý IV Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.986.738.502.724	1.710.950.742.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	177.340.646.169	196.419.223.020
1. Tiền	111		127.340.646.169	186.419.223.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		605.710.370.059	330.182.014.034
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	605.710.370.059	330.182.014.034
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		732.289.127.392	679.636.616.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	642.604.163.533	608.109.912.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	23.997.291.895	40.831.106.151
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	61.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	14.796.599.464	9.481.166.981
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(10.108.927.500)	(8.785.569.890)
IV. Hàng tồn kho	140		458.121.877.642	494.260.385.489
1. Hàng tồn kho	141	7	458.121.877.642	494.260.385.489
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.276.481.462	10.452.504.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	13.276.481.462	10.452.504.057
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.465.550.721.012	1.451.570.604.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		425.480.000	2.568.680.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	425.480.000	2.568.680.000
II. Tài sản cố định	220		809.223.320.211	872.677.951.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	808.230.803.082	871.764.475.508
- Nguyên giá	222		1.632.496.829.664	1.599.180.102.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(824.266.026.582)	(727.415.627.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	992.517.129	913.475.747
- Nguyên giá	228		2.064.334.250	1.844.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.071.817.121)	(930.858.503)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	635.806.400.000	540.909.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		630.606.400.000	538.309.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		5.200.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.095.520.801	35.414.373.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	20.095.520.801	35.414.373.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.452.289.223.736	3.162.521.347.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Quý IV Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.298.751.528.903	1.183.085.563.448
I. Nợ ngắn hạn	310		1.298.751.528.903	1.183.085.563.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	363.907.588.140	398.057.592.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	3.642.725.963	15.827.953.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	28.186.917.996	8.011.457.767
4. Phải trả người lao động	314		19.416.635.190	18.734.623.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.548.290.276	9.532.617.304
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.090.909	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.822.721.811	2.616.680.980
8. Vay ngắn hạn	320	18	872.155.372.117	727.343.509.035
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	962.186.501	2.852.038.655
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		2.153.537.694.833	1.979.435.783.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.153.537.694.833	1.979.435.783.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		965.912.060.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		965.912.060.000	804.930.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.473.692.650	117.344.180.651
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		823.904.006.380	821.913.187.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		468.266.036.385	599.322.947.195
- LNST chưa phân phối trong năm	421b		355.637.969.995	222.590.239.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.452.289.223.736	3.162.521.347.086

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập Biểu

P. Minh Phụng

Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng

Thane

Nguyễn Hồng Thanh



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	20.1	906.852.296.158	809.752.455.284	3.330.760.740.301	3.183.413.497.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	20.1	(1.503.463.490)	(814.591.227)	(1.817.094.966)	(915.899.294)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		905.348.832.668	808.937.864.057	3.328.943.645.335	3.182.497.598.320
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(732.569.908.213)	(725.589.122.367)	(2.805.053.471.849)	(2.812.384.579.876)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		172.778.924.455	83.348.741.690	523.890.173.486	370.113.018.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	12.638.105.436	9.202.159.323	43.748.741.356	30.996.251.217
7. Chi phí tài chính	22	22	(8.037.054.553)	(12.429.793.788)	(36.055.932.264)	(30.658.473.972)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>(8.027.568.957)</i>	<i>(5.772.088.321)</i>	<i>(30.968.912.724)</i>	<i>(19.918.907.721)</i>
8. Chi phí bán hàng	25	23	(24.410.594.347)	(22.163.566.540)	(95.609.347.858)	(91.346.814.759)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(7.799.616.327)	(7.028.269.783)	(29.271.092.021)	(29.035.966.423)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		145.169.764.664	50.929.270.902	406.702.542.699	250.068.014.507
11. Thu nhập khác	31	25	566.215.112	833.550.152	7.273.538.333	8.265.879.054
12. Chi phí khác	32		(53.152)	(1.237.402)	(15.566.449)	(140.634.476)
13. Lợi nhuận khác	40		566.161.960	832.312.750	7.257.971.884	8.125.244.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		145.735.926.624	51.761.583.652	413.960.514.583	258.193.259.085
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(20.636.791.002)	(6.592.670.191)	(58.322.544.588)	(35.603.019.096)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		125.099.135.622	45.168.913.461	355.637.969.995	222.590.239.989

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		3.473.507.692.762	3.349.408.281.080
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2.758.132.316.953)	(2.664.889.494.468)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(111.919.108.322)	(109.824.523.246)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(31.066.414.323)	(19.993.936.759)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(44.280.431.587)	(33.440.678.188)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		98.841.166.045	111.993.188.861
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(212.276.147.908)	(164.734.857.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		414.674.439.714	468.517.979.321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(31.507.926.062)	(50.099.512.813)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		388.518.518	382.750.000
3. Tiền gửi có kỳ hạn, chi mua trái phiếu, cho vay	23		(691.528.356.025)	(383.012.249.444)
4. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu đáo hạn	24		385.000.000.000	124.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(92.296.800.000)	(183.941.600.000)
6. Thu lãi tiền gửi và trái phiếu, cho vay	27		28.428.213.493	13.193.154.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(401.516.350.076)	(479.477.457.878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.858.220.676.298	1.523.221.442.830
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.713.408.813.216)	(1.445.927.105.472)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(177.044.829.300)	(82.962.445.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.232.966.218)	(5.668.108.292)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(19.074.876.580)	(16.627.586.849)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		196.419.223.020	213.046.006.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(3.700.271)	803.284
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		177.340.646.169	196.419.223.020

Người Lập Biểu

Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27/11/2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/12/2025 là 563 người (ngày 31/12/2024: 551).

Cơ cấu tổ chức:

Vào ngày 31/12/2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</i>	
			<i>Ngày 31/12/2025 (%)</i>	<i>Ngày 31/12/2024 (%)</i>
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100,00	99,42
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phân chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	108.394.500	107.879.100
Tiền gửi ngân hàng	127.232.251.669	186.311.343.920
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	177.340.646.169	196.419.223.020

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4,75%.

2. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trái phiếu (*)	150.528.356.025	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	455.182.014.034	245.182.014.034
Tổng cộng	605.710.370.059	330.182.014.034

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sovico có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,0%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2025 và hưởng lãi suất dao động từ 2,8% đến 8,2%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn		
Bên khác	618.391.795.327	585.247.867.888
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	49.644.372.798	54.261.803.016
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojitek (Việt Nam)	35.691.691.122	27.481.814.460
- Công Ty TNHH Ojitek (Việt Nam) - Chi Nhánh Long Thành	22.272.500.772	14.386.777.092
- Khác	510.783.230.635	489.117.473.320
Bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	24.212.368.206	22.862.044.881
Tổng cộng	642.604.163.533	608.109.912.769
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.108.927.500)	(8.785.569.890)
Giá trị thuần	632.495.236.033	599.324.342.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

Dài hạn

- Công ty TNHH MTV Vận Tài Trúc Lan Vy	310.780.000	1.058.380.000
- Công ty TNHH T&V Coconut	114.700.000	1.510.300.000

Tổng cộng

	425.480.000	2.568.680.000
--	--------------------	----------------------

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	<i>Lũy kế đến 31/12/2025</i>	<i>Lũy kế đến 31/12/2024</i>
Số đầu năm	(8.785.569.890)	(8.244.797.000)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.323.357.610)	(1.653.695.013)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	1.112.922.123
Số cuối năm	(10.108.927.500)	(8.785.569.890)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>31/12/2025 VND</i>	<i>01/01/2025 VND</i>
Bên khác	23.997.291.895	7.793.983.117
- Công Ty Cổ Phần Giấy Đồng Tiến - Long An	12.021.500.892	-
- Công Ty TNHH Xây Dựng Nhà Lê Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công Ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	4.281.457.074	-
- Khác	2.694.333.929	2.793.983.117
Bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	-	33.037.123.034
Tổng cộng	23.997.291.895	40.831.106.151

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>31/12/2025 VND</i>	<i>01/01/2025 VND</i>
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt (*)	40.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại N.I.D. (**)	21.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng TM DV Việt Xanh QN	-	10.000.000.000
Tổng cộng	61.000.000.000	30.000.000.000

(*) Đây là các khoản cho Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt vay tín chấp dùng cho hoạt động kinh doanh của công ty, có kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 8%/năm.

(**) Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất từ 6,8% đến 9%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của nhà cung cấp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi và trái phiếu	12.130.376.363	4.710.511.956
Tạm ứng cho nhân viên	1.581.557.415	2.007.915.300
Lãi cho vay	1.024.350.686	162.739.725
Góp vốn vào công ty liên kết	-	2.600.000.000
Khác	60.315.000	-
Tổng cộng	14.796.599.464	9.481.166.981
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	<i>14.796.599.464</i>	<i>6.881.166.981</i>
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số V.2)</i>	<i>-</i>	<i>2.600.000.000</i>

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hàng mua đang đi đường	212.307.623.699	195.107.397.421
Nguyên liệu, vật liệu	107.104.104.877	118.782.973.872
Công cụ, dụng cụ	94.482.070.080	107.160.694.597
Thành phẩm	43.814.507.699	73.060.483.012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	413.571.287	148.836.587
Tổng cộng	458.121.877.642	494.260.385.489

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn	13.276.481.462	10.452.504.057
Công cụ, dụng cụ	9.125.103.183	6.762.414.503
Phí bảo hiểm	2.763.384.962	1.585.785.876
Chi phí sửa chữa	1.199.223.424	947.742.614
Khác	188.769.893	1.156.561.064
Dài hạn	20.095.520.801	35.414.373.220
Công cụ, dụng cụ	14.300.671.515	26.531.481.999
Chi phí sửa chữa	5.562.993.407	8.864.546.775
Phí bảo hiểm	220.995.300	-
Khác	10.860.579	18.344.446
Tổng cộng	33.372.002.263	45.866.877.277

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Quý IV Năm 2025****9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						VND
Vào ngày 01/01/2025	1.090.961.621.361	427.974.742.443	68.933.170.405	11.116.858.762	193.710.000	1.599.180.102.971
Mua mới	1.448.000.000	-	1.881.499.999	2.264.805.311	-	5.594.305.310
Đầu tư XDCB hoàn thành	26.905.847.928	2.549.794.174	-	-	-	29.455.642.102
Thanh lý	(250.000.000)	(202.131.302)	(1.281.089.417)	-	-	(1.733.220.719)
Vào ngày 31/12/2025	1.119.065.469.289	430.322.405.315	69.533.580.987	13.381.664.073	193.710.000	1.632.496.829.664
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 01/01/2025	(511.372.023.160)	(162.735.340.348)	(44.581.098.058)	(8.533.455.897)	(193.710.000)	(727.415.627.463)
Khấu hao trong năm	(65.469.466.396)	(23.842.002.680)	(7.511.279.789)	(1.663.996.615)	-	(98.486.745.480)
Thanh lý	181.591.536	173.665.408	1.281.089.417	-	-	1.636.346.361
Vào ngày 31/12/2025	(576.659.898.020)	(186.403.677.620)	(50.811.288.430)	(10.197.452.512)	(193.710.000)	(824.266.026.582)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2025	579.589.598.201	265.239.402.095	24.352.072.347	2.583.402.865	-	871.764.475.508
Vào ngày 31/12/2025	542.405.571.269	243.918.727.695	18.722.292.557	3.184.211.561	-	808.230.803.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2025	82.602.450	1.761.731.800	1.844.334.250
Mua mới	-	220.000.000	220.000.000
Vào ngày 31/12/2025	82.602.450	1.981.731.800	2.064.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2025	(82.602.450)	(848.256.053)	(930.858.503)
Hao mòn trong năm	-	(140.958.618)	(140.958.618)
Vào ngày 31/12/2025	(82.602.450)	(989.214.671)	(1.071.817.121)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2025	-	913.475.747	913.475.747
Vào ngày 31/12/2025	-	992.517.129	992.517.129

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>31/12/2025</i>		<i>31/12/2024</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con	630.606.400.000	-	538.309.600.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bi Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long) ("GGL") (*)	450.606.400.000	-	358.309.600.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	5.200.000.000	-	2.600.000.000	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	5.200.000.000	-	2.600.000.000	-
Tổng cộng	635.806.400.000	-	540.909.600.000	-

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 208.800 cổ phần, tương đương 0,58% tỷ lệ sở hữu, tại GGL với số tiền là 2.296.800.000 VND, tương đương 11.000 đồng/cổ phần, từ các cổ đông cá nhân theo Nghị quyết HĐQT số 13/NQ-HĐQT ngày 09/04/2025, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GGL từ 99,42% lên 100%. Theo đó, HĐQT của Công ty cũng thống nhất việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của GGL từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Nghị quyết HĐQT số 14/NQ-HĐQT cùng ngày.

Cũng trong năm nay, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 90.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 21/NQ-HĐQT ngày 27/06/2025, nâng vốn điều lệ của GGL từ 360.000.000.000 VND lên 450.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 17/07/2025 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

Vào ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2025

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bên khác	311.961.616.411	380.247.335.771
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	<i>79.569.362.001</i>	<i>124.040.592.874</i>
- <i>International Forest Products (UK)</i>	<i>30.431.148.065</i>	<i>4.096.623.769</i>
- <i>Anthon B. Nilsen</i>	<i>25.401.926.453</i>	<i>25.143.305.689</i>
- <i>Khác</i>	<i>176.559.179.892</i>	<i>226.966.813.439</i>
Bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	51.945.971.729	17.810.256.440
Tổng cộng	363.907.588.140	398.057.592.211

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	1.715.804.241	426.529.529
Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Tân Nam Chinh	515.957.580	-
Khác	1.410.964.142	15.401.423.727
Tổng cộng	3.642.725.963	15.827.953.256

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>01/01/2025</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>31/12/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	208.003.489.344	(208.003.489.344)	-
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.592.179.682	58.322.544.588	(44.280.431.587)	20.634.292.683
Thuế GTGT	1.241.955.393	258.600.885.695	(252.518.631.492)	7.324.209.596
Thuế thu nhập cá nhân	177.322.692	10.890.255.275	(10.843.229.709)	224.348.258
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	91.052.226.058	(91.052.226.058)	-
Thuế nhập khẩu	-	282.940.258	(282.940.258)	-
Khác	-	108.172.422	(104.104.963)	4.067.459
Tổng cộng	8.011.457.767	419.257.024.296	(399.081.564.067)	28.186.917.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Chi phí điện, nước	6.660.625.420	8.042.487.986
Chi phí lãi vay	887.664.856	985.166.455
Khác	-	504.962.863
Tổng cộng	7.548.290.276	9.532.617.304

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Hoa hồng môi giới	970.098.365	1.002.031.026
Thưởng, thù lao HDQT, BKS, BKTNB	397.217.287	385.217.287
Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký	114.420.500	76.444.500
Khác	1.340.985.659	1.152.988.167
Tổng cộng	2.822.721.811	2.616.680.980

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Lũy kế đến</i> <i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>Lũy kế đến</i> <i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Số đầu năm	2.852.038.655	3.376.552.267
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.451.804.800	6.186.767.775
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.341.656.954)	(6.711.281.387)
Số cuối năm	962.186.501	2.852.038.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

18. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025	VND
Vay ngân hàng	727.343.509.035	1.858.220.676.298	(1.713.408.813.216)	872.155.372.117	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/12/2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	514.909.721.745	Từ ngày 17/01/2026 đến ngày 20/05/2026	3,9 - 6,5	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho với số tiền là 100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	268.049.587.007	Từ ngày 02/01/2026 đến ngày 22/06/2026	4,0 - 6,5	Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 1 và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	89.196.063.365	Từ ngày 29/05/2026 đến ngày 12/06/2026	5,4 - 5,7	Các khoản phải thu với số tiền là 200.000.000.000 VND, hàng tồn kho với số tiền là 100.000.000.000 VND

Tổng cộng 872.155.372.117

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý IV Năm 2025****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Vào ngày 01/01/2024	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	222.590.239.989	222.590.239.989
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.186.767.775)	(6.186.767.775)
Thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Vào ngày 31/12/2024	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638
Năm nay					
Vào ngày 01/01/2025	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	355.637.969.995	355.637.969.995
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.451.804.800)	(4.451.804.800)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(177.084.254.000)	(177.084.254.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-
Vào ngày 31/12/2025	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	823.904.006.380	2.153.537.694.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	<u>Quý 4/2025</u> VND	<u>Quý 4/2024</u> VND
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	965.912.060.000	804.930.480.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	96.591.206.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	(96.569.040.300)	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền mặt với tỉ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 96.591.206.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 40/NQ-HĐQT ngày 02/10/2025, với số thực chi là 96.569.040.300 VND vào ngày 28/11/2025, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2025.

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	96.591.206	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

20. DOANH THU

	<i>Quý 4/2025</i> VND	<i>Quý 4/2024</i> VND
20.1 Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	906.852.296.158	809.752.455.284
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	906.710.915.722	809.570.322.873
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	105.016.800	145.768.775
<i>Doanh thu khác</i>	36.363.636	36.363.636
Các khoản giảm trừ	(1.503.463.490)	(814.591.227)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(1.471.311.945)	(802.202.514)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(16.213.900)	(4.052.900)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(15.937.645)	(8.335.813)
Doanh thu thuần	905.348.832.668	808.937.864.057
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	905.207.452.232	808.755.731.646
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	105.016.800	145.768.775
<i>Doanh thu khác</i>	36.363.636	36.363.636
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu các bên khác</i>	882.929.973.218	787.769.303.982
<i>Doanh thu bên liên quan</i>	22.418.859.450	21.168.560.075
20.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Quý 4/2025</i> VND	<i>Quý 4/2024</i> VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	10.015.911.313	5.283.473.642
Cổ tức được chia	-	2.990.000.000
Lãi cho vay, lãi ứng vốn	1.660.180.819	449.249.315
Lãi chênh lệch tỷ giá	894.755.959	344.282.632
Khác	67.257.345	135.153.734
Tổng cộng	12.638.105.436	9.202.159.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2025</i> VND	<i>Quý 4/2024</i> VND
Giá vốn thành phẩm	732.466.802.612	725.444.738.407
Giá vốn nguyên vật liệu	103.105.601	144.383.960
Tổng cộng	732.569.908.213	725.589.122.367

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2025</i> VND	<i>Quý 4/2024</i> VND
Chi phí lãi vay	8.027.568.957	5.772.088.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.485.596	6.657.705.467
Tổng cộng	8.037.054.553	12.429.793.788

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 4/2025</i> VND	<i>Quý 4/2024</i> VND
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	13.056.761.257	12.118.921.408
Chi phí nhân viên	4.712.095.905	4.351.665.929
Chi phí hoa hồng môi giới	2.848.838.437	2.266.132.162
Chi phí xăng, dầu	1.231.424.691	1.159.356.065
Chi phí khấu hao và hao mòn	139.055.566	108.732.643
Khác	2.422.418.491	2.158.758.333
Tổng cộng	24.410.594.347	22.163.566.540

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4/2025</i> VND	<i>Quý 4/2024</i> VND
Chi phí nhân viên	3.042.240.708	2.873.010.292
Chi phí ngân hàng	1.630.850.424	1.690.401.737
Chi phí khấu hao và hao mòn	531.083.611	667.451.996
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	228.758.897	(41.331.014)
Khác	2.366.682.687	1.838.736.772
Tổng cộng	7.799.616.327	7.028.269.783

25. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 4/2025</i> VND	<i>Quý 4/2024</i> VND
Nhận bồi thường hợp đồng	261.362.032	544.140.363
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	236.776.721	288.395.630
Khác	68.076.359	1.014.159
Tổng cộng	566.215.112	833.550.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí nguyên vật liệu	536.763.585.790	530.334.745.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.943.812.771	153.221.724.105
Chi phí nhân công	41.873.118.862	39.397.077.481
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.787.059.589	24.758.792.329
Khác	12.902.550.432	11.130.210.284
Tổng cộng	772.270.127.444	758.842.549.264

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020 - 2021) và được giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

	<i>Quý 4/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.636.791.002	6.592.670.191

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Quý 4/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.735.926.624	51.761.583.652
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	29.147.185.325	10.352.316.730
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	179.479.290	156.384.950
Thuế TNDN được giảm	(8.689.873.613)	(3.318.031.489)
Cổ tức được chia	-	(598.000.000)
Chi phí thuế TNDN	20.636.791.002	6.592.670.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập(*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Lũy kế đến</i>	<i>Lũy kế đến</i>
		<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HDQT/ Tổng Giám đốc	1.615.581.823	1.850.680.800
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HDQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.258.956.941	1.435.372.265
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	671.315.409	696.254.389
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HDQT	120.000.000	292.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HDQT	120.000.000	292.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HDQT	120.000.000	292.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	60.000.000	108.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	191.379.348	221.496.892
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	48.000.000	74.000.000
Tổng cộng		4.205.233.521	5.261.804.346

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HDQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Lũy kế đến</i>	<i>Lũy kế đến</i>
		<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	81.266.928.350	61.919.606.825
	Mua hàng	18.630.990.100	20.174.179.090
Công ty TNHH Giấy Giao Long	Góp vốn	92.296.800.000	181.341.600.000
	Dịch vụ vận chuyển	50.145.503.500	48.228.756.386
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Thuê bãi	2.007.450.000	5.730.000.000
	Góp vốn	-	2.600.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	238.988.759.000	250.179.602.300
	Mua điện	132.889.873.204	130.731.607.788

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	24.212.368.206	22.862.044.881
Tổng cộng:		24.212.368.206	22.862.044.881
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Góp vốn	-	2.600.000.000
Tổng cộng:		-	2.600.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi, điện	35.861.141.988	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển, thuê bãi	9.230.219.460	13.717.387.600
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Mua hàng	6.854.610.281	4.092.868.840
Tổng cộng		51.945.971.729	17.810.256.440
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	-	33.037.123.034
Tổng cộng		-	33.037.123.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2025***3. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.340.646.169	196.419.223.020	177.340.646.169	196.419.223.020
Đầu tư tài chính ngắn hạn	605.710.370.059	330.182.014.034	605.710.370.059	330.182.014.034
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	632.495.236.033	599.324.342.879	632.495.236.033	599.324.342.879
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.997.291.895	40.831.106.151	23.997.291.895	40.831.106.151
Phải thu ngắn hạn khác	13.215.042.049	7.473.251.681	13.215.042.049	7.473.251.681
Cộng	1.452.758.586.205	1.174.229.937.765	1.452.758.586.205	1.174.229.937.765

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	872.155.372.117	727.343.509.035	872.155.372.117	727.343.509.035
Phải trả người bán ngắn hạn	363.907.588.140	398.057.592.211	363.907.588.140	398.057.592.211
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.642.725.963	15.827.953.256	3.642.725.963	15.827.953.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.548.290.276	9.532.617.304	7.548.290.276	9.532.617.304
Phải trả ngắn hạn khác	2.311.084.024	2.155.019.193	2.311.084.024	2.155.019.193
Cộng	1.249.565.060.520	1.152.916.690.999	1.249.565.060.520	1.152.916.690.999

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(15.698.796.698)
	- 2	15.698.796.698
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(13.092.183.163)
	- 2	13.092.183.163

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2025***Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay ngắn hạn	872.155.372.117	-	-	872.155.372.117
Phải trả cho người bán ngắn hạn	363.907.588.140	-	-	363.907.588.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.642.725.963	-	-	3.642.725.963
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.311.084.024	-	-	2.311.084.024
Cộng	1.242.016.770.244	-	-	1.242.016.770.244
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	727.343.509.035	-	-	727.343.509.035
Phải trả cho người bán ngắn hạn	398.057.592.211	-	-	398.057.592.211
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.827.953.256	-	-	15.827.953.256
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.155.019.193	-	-	2.155.019.193
Cộng	1.143.384.073.695	-	-	1.143.384.073.695

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

5. Báo cáo bộ phận

5.1.

Chỉ tiêu	Quý 4/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	905.207.452.232	141.380.436	905.348.832.668
Doanh thu hoạt động tài chính	12.638.105.436	-	12.638.105.436
Thu nhập khác	566.215.112	-	566.215.112
Cộng thu nhập (1)	918.411.772.780	141.380.436	918.553.153.216
Giá vốn hàng bán	732.466.802.612	103.105.601	732.569.908.213
Chi phí tài chính	8.037.054.553	-	8.037.054.553
Chi phí bán hàng	24.410.594.347	-	24.410.594.347
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.799.616.327	-	7.799.616.327
Chi phí khác	53.152	-	53.152
Cộng chi phí (2)	772.714.120.991	103.105.601	772.817.226.592
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	145.697.651.789	38.274.835	145.735.926.624

5.2.

Chỉ tiêu	Quý 4/2024		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	808.755.731.646	182.132.411	808.937.864.057
Doanh thu hoạt động tài chính	9.202.159.323	-	9.202.159.323
Thu nhập khác	833.550.152	-	833.550.152
Cộng thu nhập (1)	818.791.441.121	182.132.411	818.973.573.532
Giá vốn hàng bán	725.444.738.407	144.383.960	725.589.122.367
Chi phí tài chính	12.429.793.788	-	12.429.793.788
Chi phí bán hàng	22.163.566.540	-	22.163.566.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.028.269.783	-	7.028.269.783
Chi phí khác	1.237.402	-	1.237.402
Cộng chi phí (2)	767.067.605.920	144.383.960	767.211.989.880
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	51.723.835.201	37.748.451	51.761.583.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2025

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2025 cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Hồng Giám Đốc



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Tel: 0275.2470655 – 3611666

* Fax: 0275.3635222 – 3635738

Email: donghai@dohacobentre.com

* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 04 /CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng Quý 4 năm 2025"

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2025, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 125.099.135.622 đồng, tăng 176,96% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 11,92%, giá vốn hàng bán tăng 0,96%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 37,34%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính giảm 35,34%, trong đó chi phí lãi vay tăng 39,08%, chủ yếu là do giảm phần lỗ chênh lệch tỉ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	905.348.832.668	808.937.864.057	96.410.968.611	11,92
2	Giá vốn hàng bán	732.569.908.213	725.589.122.367	6.980.785.846	0,96
3	Doanh thu hoạt động tài chính	12.638.105.436	9.202.159.323	3.435.946.113	37,34
4	Chi phí tài chính	8.037.054.553	12.429.793.788	(4.392.739.235)	(35,34)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>8.027.568.957</i>	<i>5.772.088.321</i>	<i>2.255.480.636</i>	<i>39,08</i>
5	Chi phí bán hàng	24.410.594.347	22.163.566.540	2.247.027.807	10,14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.799.616.327	7.028.269.783	771.346.544	10,97
7	Thu nhập khác	566.215.112	833.550.152	(267.335.040)	(32,07)
8	Chi phí khác	53.152	1.237.402	(1.184.250)	(95,70)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.636.791.002	6.592.670.191	14.044.120.811	213,03
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	125.099.135.622	45.168.913.461	79.930.222.161	176,96

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Bá Phương